TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện /phạm vi đo		Đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo TT08	Đã được công nhận ISO 17025
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)		
24	Xác định hàm lượng nhóm Quinolone/ Fluoroquinolone: Ciprofloxacin	Thủy sản, thịt gia cầm	NAFI6/H-8.9/Canada food Inspection Agency SOM-DAR-CHE-050-01	0,40 µg/kg	X	X
	Danofloxacin			0,4 µg/kg		
	Difloxacin			0,1 µg/kg		
	Enrofloxacin			0,1 µg/kg		
	Flumequine			0,1 µg/kg		
	Marbofloxacin			0,4 µg/kg		
	Nalidixic acid			0,1 µg/kg		
	Nofloxacin			0,4 µg/kg		
	Ofloxacin			0,1 µg/kg		
	Oxolinic acid			0,1 µg/kg		
	Sarafloxacin			0,4 µg/kg		
	Sparfloxacin			0,4 µg/kg		
25	Xác định hàm lượng phospho	Thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	NMKL 57:1994	/	X	X
26	Xác định hàm lượng Nitrogene tổng và protein thô	Thủy sản, sản phẩm thịt	NMKL 6 : 2003	/	X	X
27	Xác định nhóm Avermectin. Phương pháp LC-MS/MS. Abamectin; Emamectin; Ivermectin.	Thủy sản, rau, thịt bò	NAFI6/H – 8.7/ Ref.AOAC 2007.01	5 µg/kg (mỗi chất)	X	X
	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật	Thủy sản, nông sản			X	X
	Imidacloprid			2 µg/kg		
	Carbendazim			1 µg/kg		
	Acephate			5 µg/kg		
	2,4-D			4 µg/kg		
	Methamidophos			2 µg/kg		
	Aldicarb			10 µg/kg		
	Aldicarb sulfoxide			10 µg/kg		
	Carbaryl			10 µg/kg		
	Carbofuran			10 µg/kg		

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện /phạm vi đo		Đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo TT08	Đã được công nhận ISO 17025
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)		
	Carbosulfan – 3 hydroxy			10 µg/kg		
	Methiocarb			10 µg/kg		
	Methomyl			10 µg/kg		
	Oxamyl			10 µg/kg		
	Thiodicarb			10 µg/kg		
	Chlorpropham			10 µg/kg		
	Iprovalicarb			10 µg/kg		
	Isoprocarb			10 µg/kg		
	Isoprothiolane			10 µg/kg		
	Pirimicarb			10 µg/kg		
	Propham			10 µg/kg		
	Propoxur			10 µg/kg		
	Mancozeb			25 µg/kg		
28	Xác định hàm lượng tro	Thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	NMKL 23:1991/ AOAC 942.05	/	X	X
29	Xác định hàm lượng TVB – N	Thủy sản, sản phẩm thịt	2074/2005/EC	/	X	X
30	Xác định nhóm Sulfonamid: Sulfacetamic	Thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	NAFI6/H-8.11/ ScienceDirect – Journal of Chromatography A, Volume 977, Issue 1	10 µg/kg	X	X
	Sulfachinoxaline			2 µg/kg		
	Sulfachloropyridazine			1 µg/kg		
	Sulfadiazine			4 µg/kg		
	Sulfadimethoxine			1 µg/kg		
	Sulfadoxine			1 µg/kg		
	Sulfamerazine			1 µg/kg		
	Sulfamerazine			1 µg/kg		
	Sulfamethazine			1 µg/kg		
	Sulfamethizole			1 µg/kg		
	Sulfamethoxazole			1 µg/kg		
	Sulfamethoxypyridazine			1 µg/kg		
	Sulfamonomethoxine			1 µg/kg		
	Sulfanilamide			10 µg/kg		
	Sulfapenazole			1 µg/kg		
	Sulfathiazole			2 µg/kg		
	Sulfisoxazole			1 µg/kg		

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện /phạm vi đo		Đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo TT08	Đã được công nhận ISO 17025
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)		
31	Xác định nhóm Tetracycline (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlotetracycline, Doxycycline)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt; sữa	NAFI6/H-8.16 (Ref.Yokohama Quarantine Station, số YCV/EX/005) LC-MS/MS	10 µg/kg mỗi chất	X	X
32	Xác định nhóm thuốc nhuộm (Crystal violet (Gentitan), Leuco crystal violet) bằng LC/MS/MS	Thủy sản	NAFI6/H-8.10/ Canada food Inspection Agency SOM-DAR-CHE-039-07	0,5 µg/kg mỗi chất	X	X
33	Xác định Nitrate	Thủy sản, rau, thịt và sản phẩm thịt	TCVN 7991:2009/ ISO 6635 : 1984	0,2 mg/kg	X	X
34	Xác định Nitrite	Thủy sản, rau, thịt và sản phẩm thịt	TCVN 7992:2009/ ISO 6635 : 1984	0,2 mg/kg	X	X
35	Xác định tổng Malachite green và Leuco Malachite green bằng ELISA	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt	NAFI6/H-5.6/ US2007/0254323A1	1 µg/kg	X	X
36	Nước và nước chế biến Xác định các anion hòa tan, Phương pháp Sắc ký lỏng ion-IC:Bromua; Chlorua; Florua; Nitrat; Nitrit; Phosphat; Sunphat	Nước và nước chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & PTNT	TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007)	0,1 mg/L mỗi chất	X	X
37	Xác định các cation, phương pháp Sắc ký ion-IC: Li^+; Na^+; NH_4^+; K^+; Ca^{2+}; Mg^{2+}		TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1998)	0,1 mg/L-0,5 mg/L	X	X
38	Nước và nước chế biến Xác định giá trị pH		AOAC 973.41 (ISO 10523:2008)	4-9	X	X
39	Nước và nước chế biến Độ dẫn điện		AOAC 973.40	-	X	X

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện /phạm vi đo		Đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo TT08	Đã được công nhận ISO 17025
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)		
40	Nước và nước chế biến Xác định kim loại, Phương pháp ICP-MS: Bo (B)	Nước và nước chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	AOAC 993.14.2015	0,006 mg/L	X	X
	Nhôm (Al)			0,02 mg/L		
	Crom (Cr			0,002 mg/L		
	Mangan (Mn)			0,01 mg/L		
	Sắt (Fe)			0,02 mg/L		
	Cobalt (Co)			0,0013 mg/L		
	Nicken (Ni)			0,002 mg/L		
	Đồng (Cu)			0,02 mg/L		
	Kẽm (Zn)			0,025 mg/L		
	Asen (As)			0,0008 mg/L		
	Selen (Se)			0,001 mg/L		
	Molipden (Mo)			0,0024 mg/L		
	Cadimi (Cd)			0,003 mg/L		
	Antimon (Sb)			0,0011 mg/L		
	Bari (Ba)			0,001 mg/L		
	Thủy ngân (Hg)			0,0001 mg/L		
	Chì (Pb)			0,001 mg/L		
II	**Các chỉ tiêu Sinh Học**					
1	Định lượng TPC	Thủy sản, rau, thịt	ISO 4833 - 1:2013	10 CFU/g (ml)	X	X
			NMKL 86:2013	10 CFU/g (ml)		
2	Định lượng coagulase – positive staphylococci		ISO 6888 – 1:2003	10 CFU/g (ml)	X	X
			ISO 6888 – 3:2004	3 MPN/g (ml)		
3	Định tính coagulase – positive staphylococci		ISO 6888 – 3:2004	5 CFU/g (ml)	X	X
4	Định lượng *Staphylococcus aureus* (kỹ thuật đổ đĩa)		AOAC 975.55:2007	10 CFU/g (ml)	X	X
5	Định lượng *Staphylococcus aureus* (kỹ thuật MPN)		AOAC 987.09:2007	3 MPN/g (ml)	X	X
6	Định tính *Staphylococcus aureus* (kỹ thuật MPN)		AOAC 987.09:2007	5CFU/g (ml)	X	X

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện /phạm vi đo		Đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo TT08	Đã được công nhận ISO 17025
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)		
7	Định lượng coliform	Thủy sản, rau, thịt	ISO 4832:2006	10 CFU/g (ml)	X	X
8	Định lượng coliform		ISO 4831:2006	3 MPN/g (ml)	X	X
9	Định tính coliform			5 CFU/g (ml)	X	X
10	Định lượng coliform, coliform chịu nhiệt, *E.coli*		NMKL 96:2009	3 MPN/g (ml)	X	X
11	Định lượng *Listeria monocytogenes*		ISO 11290 – 2:2004	10 CFU/g (ml)	X	X
12	Định tính *Listeria monocytogenes*		ISO 11290 – 1:2004	5 CFU/25g (ml)	X	X
			MFHPB 30: 2011 MFLP 78: 2011	5 CFU/25g (ml)	X	X
13	Định tính *Salmonella* spp.		ISO 6579:2007	5 CFU/25g (ml)	X	X
14	Định tính E.coli		ISO 16649-3: 2015	5 CFU/25g (ml)	X	X
15	Định tính E.coli		ISO 7251:2005	5 CFU/25g (ml)	X	X
16	Đinh lượng E.coli	Thủy sản, nhuyễn thể, rau, thịt	ISO 16649-3:2015	3MPN/g	X	X
			ISO/TS 16649-2:2001	10 CFU/g (ml)	X	X
17	Định lượng *Enterobacteriaceae*	Thủy sản, rau, thịt	ISO 21528 – 2:2004	10 CFU/g (ml)	X	X
			NMKL 144:2005	10 CFU/g (ml)	X	X
18	Định lượng *Clostridium perfringens*		ISO 7937:2004	10 CFU/g (ml)	X	X
19	Định lượng nấm men, mốc		ISO 21527 – 1:2008	10 CFU/g (ml)	X	X
			ISO 21527 – 2:2008	10 CFU/g (ml)	X	X
20	Định lượng lactid acid bacteria	Thực phẩm	ISO 15214: 1998	10 CFU/g (ml)	X	X
21	Định lượng *Pseudomonas* spp.	Cá, thịt	ISO 13720: 2010	10 CFU/g (ml)	X	X
22	Định lượng *Bacillus cereus*	Thực phẩm	ISO 7932: 2004	10 CFU/g (ml)	X	X
23	Định lượng *Campylobacter* spp.	Thịt	ISO/TS 10272 – 2:2006	10 CFU/g (ml)	X	X
24	Định tính *Campylobacter* spp.		ISO/TS 10272 – 1:2006	5 CFU/g (ml)	X	X
25	Định tính *Vibrio cholerae* và *Vibrio parahaemolyticus*	Thủy sản, rau, thịt	ISO /TS 21872 - 1:2008	5 CFU/g (ml)	X	X

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện /phạm vi đo		Đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo TT08	Đã được công nhận ISO 17025
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)		
26	Định tính *Vibrio cholera*	Thủy sản, rau, thịt	US. FDA 2004	5 CFU/g (ml)	X	X
27	Định lượng *Vibrio parahaemolyticus*		NMKL 156:1997	10 CFU/g (ml)	X	X
28	Định tính *Vibrio parahaemolyticus*		NMKL 156:1997	5 CFU/g (ml)	X	X
29	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite		ISO 15213:2003	10 CFU/g (ml)	X	X
30	Định tính *Shigella* spp.		ISO 21567:2004	5 CFU/g (ml)	X	X
31	Định tính virus gây bệnh đốm trắng (WSSV)		NAFI6/XN4:2006 (Ref.Test kit IQ 2000)	10 copy/phản ứng	X	X
32	Định tính virus gây bệnh đầu vàng (YHV)		NAFI6/XN6:2006 (Ref.Test kit IQ 2000)	10 copy/phản ứng	X	X
33	Định tính virus gây bệnh hoại tử (IHHNV)		NAFI6/XN5:2006 (Ref.Test kit IQ 2000)	100 copy/phản ứng	X	X
34	Định tính virus gây bệnh Taura (TSV)		NAFI6/XN7:2008 (Ref.Test kit IQ 2000)	10 copy/phản ứng	X	X
35	Định tính virus gây bệnh Còi (MBV)		NAFI6/XN8:2009 (Ref.Test kit Nam Khoa)	10 copy/µl	X	X
36	Định lượng TPC	Nước chế biến thuộc phạm vi quản lý Bộ NN & PTNT	ISO 6222:1999	1 CFU/ml	X	X
37	Định lượng coliform, coliform chịu nhiệt và *E.coli*		ISO 9308 – 2:1990	2 MPN/100ml	X	X
38	Định lượng coliform, *E.coli*		ISO 9308 – 1:2014	1 CFU/100 ml	X	X
39	Định lượng Enterococci		ISO 7899 – 2:2000	1 CFU/100ml	X	X
40	Định lượng *Clostridium perfringens*		ISO 14189: 2013	1 CFU/100ml	X	X
41	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa*		ISO 16266: 2006	1 CFU/100ml	X	X
42	Định tính *Salmonella* spp.		ISO 19250: 2010	1 CFU/100ml	X	X